Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 - 2012

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

ĐVT: USD

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**132,047,990**	**107,585,192**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**13,016,222**	**13,825,923**
1. Tiền	111	V.01	9,880,103	8,736,620
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,136,119	5,089,303
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	**130**		**102,229,806**	**79,872,081**
1. Phải thu khách hàng	131		86,308,186	44,032,584
2. Trả trước cho người bán	132		2,113,343	831,494
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	13,817,845	35,042,636
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(9,568)	(34,633)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**13,952,865**	**11,728,870**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	13,952,865	11,728,870
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2,849,097**	**2,158,318**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,507,250	1,429,544
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,067,602	515,697
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		274,245	213,077
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**570,235,214**	**618,225,408**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**99,135,440**	**118,814,941**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	99,135,440	118,814,941
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**431,320,146**	**461,391,392**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	423,642,959	452,803,764
- Nguyên giá	222		542,713,015	541,775,304
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(119,070,056)	(88,971,540)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	6,531,142	7,596,808
- Nguyên giá	228		9,173,931	8,901,226
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,642,789)	(1,304,418)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1,146,045	990,820
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**35,203,114**	**30,738,039**
1. Đầu tư vào công ty con	251		27,208,671	22,743,896
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6,399,255	6,399,255
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1,595,188	1,594,888
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	
V. Lợi thế thương mại	**269**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**4,576,514**	**7,281,036**
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	3,799,283	6,479,465
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21	131,735	131,735
3. Tài sản dài hạn khác	278		645,496	669,836
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**280**		**702,283,204**	**725,810,600**

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**379,073,454**	**432,628,465**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**167,859,825**	**146,504,700**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	84,141,425	98,307,805
2. Phải trả người bán	312		35,991,548	19,911,433
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	9,110,301	5,811,160
5. Phải trả người lao động	315		2,005,035	716,183
6. Chi phí phải trả	316	V.17	24,845,779	12,255,630
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	7,131,066	5,280,030
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		3,398,538	3,071,172
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,236,133	1,151,287
II. Nợ dài hạn	**330**		**211,213,629**	**286,123,765**
1.Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	201,980,706	280,726,732
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		527,913	728,913
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		116,279	182,724
9. Quỹ khoa học và phát triển công nghệ	339		8,588,731	4,485,396
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**323,209,750**	**293,182,135**
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**323,209,750**	**293,182,135**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		117,333,602	117,333,602
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		77,037,828	77,037,828
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(810,486)	(2,342,963)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1,384	1,374,291
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		19,815,008	16,395,058
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		11,733,360	9,703,923
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		98,099,054	73,680,396
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	**439**		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**702,283,204**	**725,810,600**
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24	-	-
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại:			-	-
VND			143,068,715,899	180,040,500,547
EUR			6,114	16,989
GBP			-	3
SGD			13,289	30,058
DZD			63,593,207	50,384,373
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Tp.HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	PHẠM TIẾN DŨNG

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 4 - 2012

ĐVT: USD

Chỉ tiêu	*Mã số*	*Thuyết minh*	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	112,341,233	84,082,409	334,914,354	285,934,021
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	112,341,233	84,082,409	334,914,354	285,934,021
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	94,895,220	66,114,527	265,619,103	217,892,358
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		17,446,012	17,967,882	69,295,251	68,041,663
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1,508,556	5,851,318	21,118,286	21,467,511
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	2,743,081	3,458,851	11,746,417	17,426,753
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1,957,690	2,491,495	8,845,760	12,413,927
8. Chi phí bán hàng	24		606,295	781,006	850,564	781,006
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,770,856	6,242,385	23,387,656	19,871,844
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8,834,336	13,336,958	54,428,900	51,429,571
11. Thu nhập khác	31		441,459	256,354	556,732	512,309
12.Chi phí khác	32		9,313	427,219	10,187	2,380,206
13.Lợi nhuận khác	40		432,147	(170,865)	546,544	(1,867,897)
14.Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	50		-	-	-	-
15.Tổng lợi nhuận trước thuế (60=30+40+50)	60		9,266,483	13,166,093	54,975,444	49,561,674
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.31	1,840,987	408,132	4,980,309	2,199,226
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	VI.32	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61-62)	70		7,425,496	12,757,960	49,995,135	47,362,448

Tp.HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	PHẠM TIẾN DŨNG

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 - 2012

ĐVT: USD

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**54,975,444**	**49,561,674**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		32,263,422	30,858,827
- Các khoản dự phòng	03		101,301	2,939,164
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		26,739	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(20,149,435)	(20,113,492)
- Chi phí lãi vay	06		8,845,760	12,413,927
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*76,063,231*	*75,660,100*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2,218,628)	(51,947,551)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2,223,995)	(764,931)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		37,800,075	(28,223,816)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,602,476	3,161,285
- Tiền lãi vay đã trả	13		(9,653,181)	(13,600,339)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4,199,687)	(2,722,311)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3,378,542)	(2,684,844)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***94,791,749***	***(21,122,407)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,010,343)	(3,588,938)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4,464,775)	(10,759,846)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1,056,412
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,986,015	17,400,665
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***510,897***	***4,108,293***

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(72,540)	(377,892)
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		53,676,979	111,604,062
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(134,715,421)	(86,705,136)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15,095,513)	(20,200,920)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***(96,206,495)***	***4,320,114***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(903,849)**	**(12,694,000)**
Non Cash			-	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**13,825,923**	**26,265,622**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		94,148	254,301
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	31	**13,016,222**	**13,825,923**

Tp.HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2013

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	PHẠM TIẾN DŨNG

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 **Đơn vị tính: USD**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG CÔNG TY

1 Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí chính thức hoạt động kể từ ngày 15/02/2006 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15/02/2006 của Sở Kế hoạch Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh và sau đó chuyển đổi thành Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước: 50,38%

+ Vốn góp của cổ đông: 49,62%

- Thông tin về Công ty con

	Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Quận 1, TP.HCM	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+	Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	Tầng 8-Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh.	97%	97%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+	Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Thông tin về công ty liên doanh

	Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+	Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	51%
+	Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	49%

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước

3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng công ty:

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ ky thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động mội trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan

+ Công Ty TNHH Một Thanh Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước; cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi…

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của doanh nghiệp không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính; hoạt động của doanh nghiệp diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán bắt đầu vào ngày 01/10/2012 và kết thúc vào ngày 31/12/2012.Đây là báo cáo tài chính riêng được lập từ báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng công ty và các đơn vị trực thuộc.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

+ VAS 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

+ VAS 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

+ VAS 26: Thông tin về các bên liên quan.

+ VAS 28: Báo cáo bộ phận.

+ VAS 29: Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

3 Hình thức kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền;

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc của hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

TSCĐ được ghi nhận đối với tất cả các tài sản thỏa mãn điều kiện có giá trị trên 10 triệu đồng và có thời gian sử dụng trên 01 năm

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-10
Máy móc thiết bị	5-8
Thiết bị văn phòng	3-4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	10-20

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không áp dụng

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không áp dụng

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận đối với các khoản đầu tư có thời hạn dưới một năm; các khoản đầu tư có thời hạn trên một năm dược ghi nhận là khoản đầu tư dài hạn

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp đường thẳng

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được phần bổ trong thời gian 10 năm và phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

8 Phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phãi thanh toán cho nghĩa vụ này.

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của công ty.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ trong công ty liên doanh được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chí phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế. Trong năm tài chính hiện hành PV Drilling được giảm 50% trên mức thuế suất phải nộp là 25% do còn hưởng ưu đãi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp cổ phần hoá và niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán.

14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không trích lập

15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

ĐVT: USD

01- Tiền	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Tiền mặt	65,528	80,443
- Tiền gửi ngân hàng	9,814,575	8,656,177
-Tương đương tiền	3,136,119	5,089,303
Cộng	*13,016,222*	*13,825,923*

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	5,943,375	1,219,243
- Phải thu lãi cho vay, tiền gửi	64,887	76,251
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu nội bộ	7,316,823	26,640,457
- Phải thu khác	492,760	7,106,685
Cộng	*13,817,845*	*35,042,636*

04- Hàng tồn kho	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Hàng mua đang đi đường	-	100,376
- Nguyên liệu, vật liệu	13,952,865	11,600,376
- Công cụ, dụng cụ	-	28,118
Cộng giá gốc hàng tồn kho	*13,952,865*	*11,728,870*

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Thuế GTGT được khấu trừ	1,067,602	515,697
Cộng	*1,067,602*	*515,697*

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**11,487,436**	**526,065,097**	**1,669,597**	**2,504,131**	**49,043**	**541,775,304**
- Mua trong năm	14,101	2,063,574	348,731	155,049	-	**2,581,455**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	3,217	125,053	95,256	-	**223,526**
- Giảm khác	72,570	1,289,829	55,612	2,207	-	**1,420,218**
Số dư cuối năm	**11,428,967**	**526,835,625**	**1,837,663**	**2,561,717**	**49,043**	**542,713,015**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**1,604,451**	**85,039,091**	**958,418**	**1,365,005**	**4,575**	**88,971,540**
- Khấu hao trong năm	477,287	29,644,422	265,354	524,926	12,261	**30,924,250**
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	3,217	58,628	87,168	-	**149,013**
- Giảm khác	103,407	563,450	7,898	1,966	-	**676,721**
Số dư cuối năm	**1,978,331**	**114,116,846**	**1,157,246**	**1,800,797**	**16,836**	**119,070,056**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
Tại ngày đầu năm	**9,882,985**	**441,026,006**	**711,179**	**1,139,126**	**44,468**	**452,803,764**
Tại ngày cuối năm	**9,450,636**	**412,718,779**	**680,417**	**760,920**	**32,207**	**423,642,959**

** Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:* *478,857 USD*

** Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: không*

** Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không*

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	**6,121,918**				**1,178,651**	**1,600,658**	**8,901,227**
- Mua trong năm	-	-	-	-	273,663	-	273,663
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	959	-	959
Số dư cuối năm	**6,121,918**	-	-	-	**1,451,355**	**1,600,658**	**9,173,931**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	**89,535**				**744,927**	**469,955**	**1,304,418**
- Khấu hao trong năm	400,935	-	-	-	314,408	623,828	1,339,172
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	800	-	800
Số dư cuối năm	**490,470**	-	-	-	**1,058,535**	**1,093,784**	**2,642,789**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	**6,032,383**	-	-	-	**433,723**	**1,130,703**	**7,596,809**
Tại ngày cuối năm	**5,631,448**	-	-	-	**392,820**	**506,875**	**6,531,142**

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	*1,146,045*	*990,820*
+ Chi phí triển khai ERP giai đoạn 2	712,683	*712,683*
+ Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	8,176	*265,517*
+ Mua hệ thống máy làm mát	99,945	-
+ Thiết bị giàn PVD1	250,794	-
+ Chi phí mua cần khoan PVD2 và PVD3	61,839	
+ Công trình khác	12,608	*12,620*

13- Đầu tư dài hạn khác:	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Đầu tư cổ phiếu	1,114,765	1,114,765
- Đầu tư dài hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	480,423	480,123
Cộng	*1,595,188*	*1,594,888*

14- Chi phí trả trước dài hạn	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- CLTG trong giai đoạn XDCB chờ phân bổ	2,791,885	4,248,521
- Chi phí xây dựng giàn PVDII, PVD III	-	1,885,904
- Chi phí ống khoan giàn PVDI, PVD II	-	95,359
- Chi phí sửa chữa thiết bị BOP giàn PVD 1	108,366	-
- Chi phí sửa máy phát điện	533,070	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	365,962	249,681
Cộng	*3,799,283*	*6,479,465*

15- Vay và nợ ngắn hạn	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Vay dài hạn đến hạn trả	68,442,154	72,874,223
- Vay ngắn hạn	15,699,271	25,433,582
Cộng	*84,141,425*	*98,307,805*

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Thuế giá trị gia tăng	4,712,122	2,081,159
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,659,340	878,718
- Thuế thu nhập cá nhân	862,766	1,647,484
- Các loại thuế khác	1,876,073	1,203,799
Cộng	*9,110,301*	*5,811,160*

17- Chi phí phải trả	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Lãi vay phải trả	2,594,227	3,609,082
- Chi phí phải trả về cung cấp dịch vụ và thiết bị	9,107,244	1,238,676
- Chi phí phải trả về hoạt động giàn khoan	11,845,172	5,542,425
- Chi phí phải trả khác	1,299,136	1,865,447
Cộng	*24,845,779*	*12,255,630*

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Tài sản thừa chờ giải quyết	17,325	8,841
- Kinh phí công đoàn	45,635	17,945
- Bảo hiểm xã hội	15,133	423
- Bảo hiểm y tế	2,177	1,855
- Bảo hiểm thất nghiệp	3,590	3,484
- Cổ tức phải trả	145,884	147,391
- Phải trả nội bộ	6,458,231	5,044,654
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	443,091	55,436
Cộng	*7,131,066*	*5,280,030*

20- Vay và nợ dài hạn	*Cuối năm*	*Đầu năm*
a- Vay dài hạn		
- *Vay ngân hàng*	201,980,706	280,726,732
b- Nợ dài hạn	-	-
Cộng	*201,980,706*	*280,726,732*

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	131,735.00	131,735.00
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**131,735.00**	**131,735.00**

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ Đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	**117,333,602**	**77,037,828**	**56,725,118**	**7,316,519**	**12,371,029**	**929,620**	**(1,965,071)**	**269,748,645**
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay			47,362,448					47,362,448
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái			-			444,671		444,671
- Tăng khác			-					-
- Cổ phiếu quỹ							(377,892)	(377,892)
- Cổ tức đã trả			(20,348,311)					(20,348,311)
- Trích lập các quỹ			(10,058,859)	2,387,404	4,024,029			(3,647,426)
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi								-
Số dư cuối kỳ trước	**117,333,602**	**77,037,828**	**73,680,396**	**9,703,923**	**16,395,058**	**1,374,291**	**(2,342,963)**	**293,182,135**
Số dư đầu năm nay	**117,333,602**	**77,037,828**	**73,680,396**	**9,703,923**	**16,395,058**	**1,374,291**	**(2,342,963)**	**293,182,135**
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay			49,995,135					49,995,135
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái						(1,372,907)		(1,372,907)
- Cổ phiếu quỹ							1,532,477	1,532,477
- Cổ tức đã trả			(15,095,513)					(15,095,513)
- Lỗ trong năm nay								-
- Trích lập các quỹ			(10,480,964)	2,029,437	3,419,950			(5,031,577)
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối kỳ này	**117,333,602**	**77,037,828**	**98,099,054**	**11,733,360**	**19,815,008**	**1,384**	**(810,486)**	**323,209,750**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
- Vốn góp của Nhà nước	59,113,465	59,113,465
- Vốn góp của các đối tượng khác	58,220,137	58,220,137
Cộng	**117,333,602**	**117,333,602**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có
* Số lượng cổ phiếu quỹ: không có

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	*Năm trước*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	117,333,602	117,333,602
+ Vốn góp tăng trong năm:		
+ Vốn góp cuối kỳ:	**117,333,602**	**117,333,602**
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		
+ Trả cổ tức	15,095,513.21	20,348,310.94

đ- Cổ phiếu

	Năm nay	*Năm trước*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	210,508,215	210,508,215
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	210,508,215	210,508,215
+ Cổ phiếu phổ thông	210,508,215	210,508,215
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	348,480	988,580
+ Cổ phiếu phổ thông	348,480	988,580
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	210,159,735	209,519,635
+ Cổ phiếu phổ thông	210,159,735	209,519,635

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/ Cổ phiếu*

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	19,815,008.00	16,395,058.00
- Quỹ dự phòng tài chính	11,733,360.00	9,703,923.00
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,236,133.00	1,151,287.00

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

- Quỹ khen thưởng ban điều hành: Được trích 1.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Được trích 12.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để chi cho người lao động và các hoạt động xã hội.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 4 - 2012	*Quý 4 - 2011*
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	*112,341,233*	*84,082,409*
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ	112,341,233	84,082,409
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-

	Quý 4 - 2012	*Quý 4 - 2011*
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 10)	**112,341,233**	**84,082,409**
Trong đó:		
- Doanh thu thuần dịch vụ khoan	94,138,699	69,325,278
- Doanh thu thuần dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	18,202,534	14,757,131

28- Giá vốn hàng bán theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 11)	*Quý 4 - 2012*	*Quý 4 - 2011*
- Giá vốn dịch vụ khoan	80,795,521	54,136,327
- Giá vốn dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	14,099,700	11,978,200
Cộng	*94,895,220*	*66,114,527*

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	*Quý 4 - 2012*	*Quý 4 - 2011*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	127,827	286,540
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,157,107	5,268,936
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	218,682	295,842
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4,940	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	*1,508,556*	*5,851,318*

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	*Quý 4 - 2012*	*Quý 4 - 2011*
- Lãi tiền vay	1,957,690	2,491,495
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	571,510	957,698
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	31,679	-
- Chi phí tài chính khác	182,202	9,657
Cộng	*2,743,081*	*3,458,851*

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 61)	*Quý 4 - 2012*	*Quý 4 - 2011*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,560,465	408,132
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	280,522	-
Cộng	**1,840,987**	**408,132**

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	*Quý 4 - 2012*	*Quý 4 - 2011*
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,983,668	10,891,989
- Chi phí nhân công	27,446,973	28,766,339
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9,292,341	7,653,251
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	62,556,193	22,373,353
- Chi phí khác bằng tiền	993,198	3,452,986
Cộng	**102,272,372**	**73,137,918**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	*Quý 4 - 2012*	*Quý 4 - 2011*

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: PV Drilling không có các khoản nợ tiềm tàng

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

3- Thông tin về các bên liên quan. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	7,316,823	564,150
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	6,458,231	4,077,205
Các khoản vay phải trả		
Công ty PVFC - gốc vay	1,394,925	4,184,775
Công ty PVFC - lãi vay	4,427	13,956

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận. Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

5- Thông tin so sánh: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petro Việt Nam.

6- Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

7- Những thông tin khác: Số liệu năm so sánh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ về tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 01/01/2011 là USD/VND: 18.932; tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 31/12/2011 là USD/VND: 20.828

-Trong năm, PV Drilling đã khen thưởng 690.100 cổ phiếu quỹ cho CBCNV từ nguồn quỹ khen thưởng phúc lợi.

Tp.HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	PHẠM TIẾN DŨNG

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 - 2012

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND Tỷ giá quy đổi USD/VND cuối kỳ: 20.828

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**2,750,295,535,720**	**2,240,784,378,976**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**271,101,871,816**	**287,966,324,244**
1. Tiền	111	V.01	205,782,785,284	181,966,324,244
2. Các khoản tương đương tiền	112		65,319,086,532	106,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	**130**		**2,129,242,399,368**	**1,663,575,703,068**
1. Phải thu khách hàng	131		1,797,626,898,008	917,110,659,552
2. Trả trước cho người bán	132		44,016,708,004	17,318,357,032
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	287,798,075,660	729,868,022,608
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(199,282,304)	(721,336,124)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**290,610,272,220**	**244,288,904,360**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	290,610,272,220	244,288,904,360
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**59,340,992,316**	**44,953,447,304**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		31,393,003,000	29,774,542,432
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		22,236,014,456	10,740,937,116
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5,711,974,860	4,437,967,756
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**11,876,859,037,192**	**12,876,398,797,824**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		2,064,792,944,320	**2,474,677,591,148**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	2,474,677,591,148
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	2,064,792,944,320	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**8,983,536,000,888**	**9,609,859,912,576**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	8,823,635,550,052	9,430,996,796,592
- Nguyên giá	222		11,303,626,676,420	11,284,096,031,712
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,479,991,126,368)	(1,853,099,235,120)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	136,030,625,576	158,226,317,024
- Nguyên giá	228		191,074,634,868	185,394,735,128
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(55,044,009,292)	(27,168,418,104)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	23,869,825,260	20,636,798,960
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**733,210,458,392**	**640,211,876,292**
1. Đầu tư vào công ty con	251		566,702,199,588	473,709,865,888
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		133,283,683,140	133,283,683,140
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	33,224,575,664	33,218,327,264
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	229		-	-
V. Lợi thế thương mại	**269**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**95,319,633,592**	**151,649,417,808**
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	79,131,466,324	134,954,297,020
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21	2,743,776,580	2,743,776,580
3. Tài sản dài hạn khác	278		13,444,390,688	13,951,344,208
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**280**		**14,627,154,572,912**	**15,117,183,176,800**

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**7,895,341,899,912**	**9,010,785,669,020**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3,496,184,435,100**	**3,051,399,891,600**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1,752,497,599,900	2,047,554,962,540
2. Phải trả người bán	312		749,631,961,744	414,715,326,524
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	189,749,349,228	121,034,840,480
5. Phải trả người lao động	315		41,760,868,980	14,916,659,524
6. Chi phí phải trả	316	V.17	517,487,885,012	255,260,261,640
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	148,525,842,648	109,972,464,840
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		70,784,749,464	63,966,370,416
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		25,746,178,124	23,979,005,636
II. Nợ dài hạn	**330**		**4,399,157,464,812**	**5,959,385,777,420**
1.Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	4,206,854,144,568	5,846,976,374,096
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		10,995,371,964	15,181,799,964
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		2,421,859,012	3,805,775,472
9. Quỹ khoa học và phát triển công nghệ	339		178,886,089,268	93,421,827,888
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**6,731,812,673,000**	**6,106,397,507,780**
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**6,731,812,673,000**	**6,106,397,507,780**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,105,082,150,000	2,105,082,150,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,382,130,231,854	1,382,130,231,854
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(15,407,860,950)	(44,395,487,786)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		761,063,793,065	789,943,240,255
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		377,502,805,619	306,272,087,019
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		223,969,365,854	181,700,252,018
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1,897,472,187,558	1,385,665,034,420
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	**439**		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**14,627,154,572,912**	**15,117,183,176,800**
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24	-	-
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại:			-	-
VND			143,068,715,899	180,040,500,547
EUR			6,114	16,989
GBP			-	3
SGD			13,289	30,058
DINARS			63,593,207	50,384,373
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Tp.HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	PHẠM TIẾN DŨNG

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 4 - 2012

ĐVT: VND

			TGBQLNH TB đến 31/12/2012 20,828	TGBQLNH TB đến 31/12/2011 20,489	TGBQLNH TB đến 31/12/2012 20,828	TGBQLNH TB đến 31/12/2011 20,489
Chỉ tiêu	*Mã số*	*Thuyết minh*	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	2,339,843,197,592	1,722,764,475,337	6,975,596,160,738	5,858,502,156,269
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2,339,843,197,592	1,722,764,475,337	6,975,596,160,738	5,858,502,156,269
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1,976,477,651,324	1,354,620,550,259	5,532,314,675,201	4,464,396,523,062
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		363,365,546,268	368,143,925,078	1,443,281,485,537	1,394,105,633,207
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	31,420,205,618	119,887,645,897	439,851,664,557	439,847,832,879
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	57,132,895,234	70,868,388,099	244,654,382,857	357,056,742,217
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		40,774,771,694	51,048,241,875	184,239,485,114	254,348,950,303
8. Chi phí bán hàng	24		12,627,917,884	16,002,028,451	17,715,544,284	16,002,031,934
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		141,023,393,142	127,900,231,182	487,118,097,710	407,154,211,716
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		184,001,545,626	273,260,923,243	1,133,645,125,243	1,053,740,480,219
11. Thu nhập khác	31		9,194,714,717	5,252,440,384	11,595,608,889	10,496,699,101
12.Chi phí khác	32		193,961,583	8,753,292,755	212,182,751	48,768,040,734
13.Lợi nhuận khác	40		9,000,753,134	(3,500,852,371)	11,383,426,138	38,271,341,633
14.Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	50		-	-	-	-
15.Tổng lợi nhuận trước thuế (60=30+40+50)	60		193,002,298,760	269,760,070,872	1,145,028,551,381	1,015,469,138,586
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.30	38,344,075,153	8,362,220,031	103,729,882,934	45,059,941,514
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61-62)	70		154,658,223,607	261,397,850,841	1,041,298,668,447	970,409,197,072

Tp.HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	PHẠM TIẾN DŨNG

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 - 2012

Đơn vị tính: VND

			TGBQLNH TB đến 31/12/2012	TGBQLNH TB đến 31/12/2011
			20,828	20,489
Chỉ tiêu	**Mã số**	**Thuyết minh**	**Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này**	
			Năm nay	**Năm trước**
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**1,145,028,551,381**	**1,015,469,138,586**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		671,982,553,416	632,266,506,403
- Các khoản dự phòng	03		2,109,897,228	60,220,531,196
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		556,919,892	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(419,672,432,180)	(412,105,337,588)
- Chi phí lãi vay	06		184,239,489,280	254,348,950,303
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*1,584,244,979,017*	*1,550,199,788,900*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(46,209,583,984)	(1,064,353,372,439)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(46,321,367,860)	(15,672,671,259)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		788,130,219,836	(578,277,766,024)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		54,204,370,128	64,771,568,365
- Tiền lãi vay đã trả	13		(201,056,453,868)	(278,657,345,771)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(87,471,080,836)	(55,777,430,079)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(70,368,272,776)	(55,009,768,716)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		*1,975,152,809,657*	*(432,776,997,023)*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(62,699,424,004)	(73,533,750,682)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(92,992,333,700)	(220,458,484,694)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	21,644,825,468
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		166,332,720,420	356,522,225,185
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		*10,640,962,716*	*84,174,815,277*

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(1,510,863,120)	(7,742,629,188)
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,117,984,118,612	2,286,655,626,318
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2,805,852,788,588)	(1,776,501,531,504)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(315,239,602,500)	(416,441,964,544)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***(2,004,619,135,596)***	***85,969,501,082***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(18,825,363,223)**	**(262,632,680,664)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**287,966,324,244**	**497,260,755,704**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái			1,960,910,795	5,296,581,228
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính	61		-	48,041,667,976
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	31	**271,101,871,816**	**287,966,324,244**

Tp.HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2013

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	PHẠM TIẾN DŨNG

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 **Đơn vị tính: VND**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG CÔNG TY

1 Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí chính thức hoạt động kể từ ngày 15/02/2006 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15/02/2006 của Sở Kế hoạch Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh và sau đó chuyển đổi thành Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước: 50,38%

+ Vốn góp của cổ đông: 49,62%

- Thông tin về Công ty con

	Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Quận 1, TP.HCM	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+	Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	Tầng 8-Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh.	97%	97%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+	Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Thông tin về công ty liên doanh

	Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+	Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	51%
+	Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	49%

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước

3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng công ty:

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ ky thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động mội trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan

+ Công Ty TNHH Một Thanh Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước; cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của doanh nghiệp không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính; hoạt động của doanh nghiệp diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán bắt đầu vào ngày 01/10/2012 và kết thúc vào ngày 31/12/2012.Đây là báo cáo tài chính riêng được lập từ báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng công ty và các đơn vị trực thuộc.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

+ VAS 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

+ VAS 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

+ VAS 26: Thông tin về các bên liên quan.

+ VAS 28: Báo cáo bộ phận.

+ VAS 29: Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

3 Hình thức kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền;

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc của hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

TSCĐ được ghi nhận đối với tất cả các tài sản thỏa mãn điều kiện có giá trị trên 10 triệu đồng và có thời gian sử dụng trên 01 năm

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-10
Máy móc thiết bị	5-8
Thiết bị văn phòng	3-4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	10-20

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không áp dụng

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không áp dụng

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận đối với các khoản đầu tư có thời hạn dưới một năm; các khoản đầu tư có thời hạn trên một năm dược ghi nhận là khoản đầu tư dài hạn

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp đường thẳng

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được phần bổ trong thời gian 10 năm và phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

8 Phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phãi thanh toán cho nghĩa vụ này.

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của công ty.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ trong công ty liên doanh được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chí phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế. Trong năm tài chính hiện hành PV Drilling được giảm 50% trên mức thuế suất phải nộp là 25% do còn hưởng ưu đãi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp cổ phần hoá và niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán.

14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không trích lập

15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

Theo hướng dẫn tại thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009, đối với các đơn vị kế toán sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán không phải là Đồng Việt Nam (VND) báo cáo tài chính khi quy đổi sang Đồng Việt Nam thì áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cho tất cả các khoản mục trên báo cáo tài chính kể cả số liệu so sánh. Tuy nhiên, do thực tế khách quan phát sinh từ việc PV Drilling sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là USD trong khi PV Drilling niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam theo số vốn là VND vì vậy trong niên độ kế toán, các khoản mục "Vốn đầu tư của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" trên "Bảng cân đối kế toán" được giữ nguyên theo nguyên tệ ban đầu (VND), phần chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi báo cáo tài chính đối với các khoản mục này được ghi nhận vào mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" như là một phần của nguồn vốn chủ sở hữu.

Các khoản mục còn lại của vốn chủ sở hữu được điều chỉnh theo hướng giữ nguyên số dư đầu kỳ theo nguyên tệ ban đầu (VND) phần biến động trong kỳ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình cuối kỳ báo cáo. Chênh lệch tỷ giá của việc điều chỉnh này được ghi nhận vào mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái".

Số liệu so sánh trong báo cáo bằng đồng Việt Nam (số đầu năm) cũng được giữ nguyên theo số đã được kiểm toán.

Số liệu trên "Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến ngày báo cáo cho số liệu năm báo cáo; số liệu so sánh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến ngày cùng kỳ năm so sánh.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01- Tiền	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Tiền mặt	1,364,817,184	1,675,466,804
- Tiền gửi ngân hàng	204,417,968,100	180,290,857,440
-Tương đương tiền	65,319,086,532	106,000,000,000
Cộng	*271,101,871,816*	*287,966,324,244*

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	123,788,614,500	25,394,393,204
- Phải thu lãi cho vay, tiền gửi	1,351,466,436	1,588,155,828
- Phải thu người lao động	-	
- Phải thu nội bộ	152,394,789,444	554,867,438,396
- Phải thu khác	10,263,205,280	148,018,035,180
+Phải thu khác	10,263,205,280	148,018,035,180
Cộng	*287,798,075,660*	*729,868,022,608*

04- Hàng tồn kho	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Hàng mua đang đi đường	-	2,090,631,328
- Nguyên liệu, vật liệu	290,610,272,220	241,612,631,328
- Công cụ, dụng cụ	-	585,641,704
Cộng giá gốc hàng tồn kho	*290,610,272,220*	*244,288,904,360*

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Thuế GTGT được khấu trừ	22,236,014,456	10,740,937,116
Cộng	*22,236,014,456*	*10,740,937,116*

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**239,260,317,008**	**10,956,883,840,316**	**34,774,366,316**	**52,156,040,468**	**1,021,467,604**	**11,284,096,031,712**
- Mua trong năm	293,695,628	42,980,119,272	7,263,369,268	3,229,360,572	-	**53,766,544,740**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	67,003,676	2,604,603,884	1,983,991,968	-	**4,655,599,528**
- Giảm khác	1,511,487,960	26,864,558,412	1,158,286,736	45,967,396	-	**29,580,300,504**
Số dư cuối năm	**238,042,524,676**	**10,972,932,397,500**	**38,274,844,964**	**53,355,441,676**	**1,021,467,604**	**11,303,626,676,420**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**33,417,505,428**	**1,771,194,187,348**	**19,961,930,104**	**28,430,324,140**	**95,288,100**	**1,853,099,235,120**
- Khấu hao trong năm	9,940,933,636	617,434,021,416	5,526,793,112	10,933,158,728	255,372,108	**644,090,279,000**
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	67,003,676	1,221,103,984	1,815,535,104	-	**3,103,642,764**
- Giảm khác	2,153,760,996	11,735,536,600	164,499,544	40,947,848	-	**14,094,744,988**
Số dư cuối năm	**41,204,678,068**	**2,376,825,668,488**	**24,103,119,688**	**37,506,999,916**	**350,660,208**	**2,479,991,126,368**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
Tại ngày đầu năm	**205,842,811,580**	**9,185,689,652,968**	**14,812,436,212**	**23,725,716,328**	**926,179,504**	**9,430,996,796,592**
Tại ngày cuối năm	**196,837,846,608**	**8,596,106,729,012**	**14,171,725,276**	**15,848,441,760**	**670,807,396**	**8,823,635,550,052**

** Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9,973,633,596 VND*

** Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: không*

** Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không*

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	127,507,308,104	-	-	-	24,548,922,200	33,338,504,824	**185,394,735,128**
- Mua trong năm	-	-	-	-	5,699,861,712	-	5,699,861,712
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	19,961,971	-	19,961,971
Số dư cuối năm	**127,507,308,104**	-	-	-	**30,228,821,940**	**33,338,504,824**	**191,074,634,868**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1,864,834,980	-	-	-	15,515,360,384	9,788,222,740	**27,168,418,104**
- Khấu hao trong năm	8,350,679,804	-	-	-	6,548,490,082	12,993,099,380	27,892,269,265
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	16,678,077	-	16,678,077
Số dư cuối năm	**10,215,514,784**	-	-	-	**22,047,172,389**	**22,781,322,120**	**55,044,009,292**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	**125,642,473,124**	-	-	-	**9,033,561,816**	**23,550,282,084**	**158,226,317,024**
Tại ngày cuối năm	**117,291,793,320**	-	-	-	**8,181,649,552**	**10,557,182,704**	**136,030,625,576**

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	**23,869,825,260**	**20,636,798,960**
+ Chi phí triển khai ERP giai đoạn 2	14,843,761,524	14,843,761,524
+ Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	170,289,728	5,530,188,076
+ Mua hệ thống máy làm mát	2,081,654,460	-
+ Thiết bị giàn PVD1	5,223,537,432	-
+ Chi phí mua cần khoan PVD2 và PVD3	1,287,982,692	
+ Công trình khác	262,599,424	262,849,360

13- Đầu tư dài hạn khác:	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Đầu tư cổ phiếu	23,218,327,264	23,218,327,264
- Đầu tư dài hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	10,006,248,400	10,000,000,000
Cộng	*33,224,575,664*	*33,218,327,264*

14- Chi phí trả trước dài hạn	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- CLTG trong giai đoạn XDCB chờ phân bổ	58,149,380,780	88,488,195,388
- Chi phí xây dựng giàn PVDII, PVD III	-	39,279,608,512
- Chi phí ống khoan giàn PVDI, PVD II	-	1,986,137,252
- Chi phí sửa chữa thiết bị BOP giàn PVD 1	2,257,047,048	-
- Chi phí sửa máy phát điện	11,102,781,960	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	7,622,256,536	5,200,355,868
Cộng	*79,131,466,324*	*134,954,297,020*

15- Vay và nợ ngắn hạn	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Vay dài hạn đến hạn trả	**1,425,513,183,512**	**1,517,824,316,644**
- Vay ngắn hạn	**326,984,416,388**	**529,730,645,896**
Cộng	**1,752,497,599,900**	**2,047,554,962,540**

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Thuế giá trị gia tăng	98,144,077,016	43,346,379,652
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	34,560,733,520	18,301,938,504
- Thuế thu nhập cá nhân	17,969,690,248	34,313,796,752
- Các loại thuế khác	39,074,848,444	25,072,725,572
Cộng	*189,749,349,228*	*121,034,840,480*

17- Chi phí phải trả	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Lãi vay phải trả	54,032,559,956	75,169,959,896
- Chi phí phải trả về cung cấp dịch vụ và thiết bị	189,685,678,032	25,799,144,769
- Chi phí phải trả về hoạt động giàn khoan	246,711,242,416	115,437,627,900
- Chi phí phải trả khác	27,058,404,608	38,853,529,075
Cộng	***517,487,885,012***	***255,260,261,640***

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Tài sản thừa chờ giải quyết	360,845,100	184,138,057
- Kinh phí công đoàn	950,485,780	373,755,752
- Bảo hiểm xã hội	315,190,124	8,817,742
- Bảo hiểm y tế	45,342,556	38,642,397
- Bảo hiểm thất nghiệp	74,772,520	72,567,876
- Cổ tức phải trả	3,038,471,952	3,069,859,748
- Phải trả nội bộ	134,512,035,268	105,070,053,512
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9,228,699,348	1,154,629,756
Cộng	***148,525,842,648***	***109,972,464,840***

20- Vay và nợ dài hạn	*Cuối năm*	*Đầu năm*
a- Vay dài hạn		
- *Vay ngân hàng*	4,206,854,144,568	5,846,976,374,096
Cộng	***4,206,854,144,568***	***5,846,976,374,096***

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2,743,776,580	2,743,776,580
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2,743,776,580	2,743,776,580

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ Đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	**2,105,082,150,000**	**1,382,130,231,854**	**1,041,386,272,448**	**132,784,731,462**	**223,823,756,838**	**258,166,571,389**	**(36,492,366,851)**	**5,106,881,347,140**
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay			970,409,197,072					970,409,197,072
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái						9,110,864,119		9,110,864,119
- Tăng khác								-
- Cổ phiếu quỹ							(7,903,120,935)	(7,903,120,935)
- Cổ tức đã trả			(419,480,430,000)					(419,480,430,000)
- Trích lập các quỹ			(206,650,005,100)	48,915,520,556	82,448,330,181			(75,286,154,363)
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi						522,665,804,747		522,665,804,747
Số dư cuối năm trước	**2,105,082,150,000**	**1,382,130,231,854**	**1,385,665,034,420**	**181,700,252,018**	**306,272,087,019**	**789,943,240,255**	**(44,395,487,786)**	**6,106,397,507,780**
Số dư đầu năm nay	**2,105,082,150,000**	**1,382,130,231,854**	**1,385,665,034,420**	**181,700,252,018**	**306,272,087,019**	**789,943,240,255**	**(44,395,487,786)**	**6,106,397,507,780**
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay			1,041,298,668,447					1,041,298,668,447
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái						(28,594,906,996)		(28,594,906,996)
- Cổ phiếu quỹ							28,987,626,836	28,987,626,836
- Cổ tức đã trả			(315,239,602,500)					(315,239,602,500)
- Lỗ trong năm nay								-
- Trích lập các quỹ			(214,251,912,809)	42,269,113,836	71,230,718,600			(100,752,080,373)
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi						(284,540,194)		(284,540,194)
- Giảm khác								-
Số dư cuối năm này	**2,105,082,150,000**	**1,382,130,231,854**	**1,897,472,187,558**	**223,969,365,854**	**377,502,805,619**	**761,063,793,065**	**(15,407,860,950)**	**6,731,812,673,000**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Vốn góp của Nhà nước	1,060,554,680,000	1,060,554,680,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1,044,527,470,000	1,044,527,470,000
Cộng	**2,105,082,150,000**	**2,105,082,150,000**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có
* Số lượng cổ phiếu quỹ: không có

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	*Năm nay*	*Năm trước*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2,105,082,150,000	2,105,082,150,000
+ Vốn góp tăng trong năm:		
+ Vốn góp cuối năm:	**2,105,082,150,000**	**2,105,082,150,000**
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		
+ Trả cổ tức	315,239,602,500	419,480,430,000

đ- Cổ phiếu	*Năm nay*	*Năm trước*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	210,508,215	210,508,215
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	210,508,215	210,508,215
+ Cổ phiếu phổ thông	210,508,215	210,508,215
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	348,480	988,580
+ Cổ phiếu phổ thông	348,480	988,580
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	210,159,735	209,519,635
+ Cổ phiếu phổ thông	210,159,735	209,519,635

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/ Cổ phiếu*

e- Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	377,502,805,619	306,272,087,019
- Quỹ dự phòng tài chính	223,969,365,854	181,700,252,018
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25,746,178,124	23,979,005,636

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

- Quỹ khen thưởng ban điều hành: Được trích 1.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Được trích 12.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để chi cho người lao động và các hoạt động xã hội.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 4 - 2012	*Quý 4 - 2011*
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	*2,339,843,197,592*	*1,722,764,475,337*
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ	2,339,843,197,592	1,722,764,475,337
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-

	Quý 4 - 2012	*Quý 4 - 2011*
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 10)	**2,339,843,197,592**	**1,722,764,475,337**
Trong đó:		
- Doanh thu thuần dịch vụ khoan	1,960,720,813,608	1,420,405,616,025
- Doanh thu thuần dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	379,122,383,984	302,358,859,312

28- Giá vốn hàng bán theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 11)	*Quý 4 - 2012*	*Quý 4 - 2011*
- Giá vốn dịch vụ khoan	1,682,809,108,889	1,109,199,208,206
- Giá vốn dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	293,668,542,435	245,421,342,053
Cộng	*1,976,477,651,324*	*1,354,620,550,259*

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	*Quý 4 - 2012*	*Quý 4 - 2011*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,662,385,755	5,870,911,094
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	24,100,232,719	107,955,220,337
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4,554,701,823	6,061,514,466
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	102,885,321	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	*31,420,205,618*	*119,887,645,897*

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	*Quý 4 - 2012*	*Quý 4 - 2011*
- Lãi tiền vay	40,774,771,694	51,048,241,875
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11,903,417,153	19,622,277,600
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	659,805,838	-
- Chi phí tài chính khác	3,794,900,549	197,868,624
Cộng	*57,132,895,234*	*70,868,388,099*

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 61)	*Quý 4 - 2012*	*Quý 4 - 2011*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	32,501,366,686	8,362,220,031
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	5,842,708,467	
Cộng	**38,344,075,153**	**8,362,220,031**

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	*Quý 4 - 2012*	*Quý 4 - 2011*
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41,315,826,690	223,165,971,456
- Chi phí nhân công	571,665,543,438	589,393,514,464
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	193,540,881,807	156,807,456,226
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,302,920,385,721	458,407,637,724
- Chi phí khác bằng tiền	20,686,324,694	70,748,230,022
Cộng	**2,130,128,962,350**	**1,498,522,809,892**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	*Quý 4 - 2012*	*Quý 4 - 2011*

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: PV Drilling không có các khoản nợ tiềm tàng

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

3- Thông tin về các bên liên quan. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Cuối năm	**Đầu năm**
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	152,394,789,444	11,750,116,200
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	134,512,035,268	84,920,025,740
Các khoản vay phải trả		
Công ty PVFC - gốc vay	29,053,497,900	87,160,493,700
Công ty PVFC - lãi vay	92,205,973	290,679,734

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận. Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

5- Thông tin so sánh: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petro Việt Nam.

6- Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

7- Những thông tin khác: Số liệu năm so sánh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ về tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 01/01/2011 là USD/VND: 18.932; tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 31/12/2011 là USD/VND: 20.828

-Trong năm, PV Drilling đã khen thưởng 690.100 cổ phiếu quỹ cho CBCNV từ nguồn quỹ khen thưởng phúc lợi.

Tp.HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	PHẠM TIẾN DŨNG